

UBND TỈNH THANH HÓA
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 921 /SXD-KTXD

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 02 năm 2025

V/v báo cáo thống kê chính thức
ngành xây dựng năm 2024.

Kính gửi: Bộ Xây dựng.

Thực hiện Công văn số 373/BXD-KHTC ngày 22/01/2025 của Bộ Xây dựng về việc thực hiện báo cáo thống kê chính thức năm 2024; trên cơ sở hướng dẫn tại Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ Xây dựng về việc Quy định chế độ báo cáo thống kê tổng hợp ngành Xây dựng. Sở Xây dựng Thanh Hóa đã triển khai thu thập số liệu từ các ngành, địa phương trong tỉnh và tổng hợp, báo cáo thống kê chính thức ngành xây dựng năm 2024 gồm các biểu: Biểu số 01/BCĐP; Biểu số 02/BCĐPa; Biểu số 02/BCĐPb; Biểu số 03/BCĐP; Biểu số 04/BCĐP; Biểu số 05/BCĐP; Biểu số 06/BCĐP; Biểu số 07/BCĐPa; Biểu số 07/BCĐPb; Biểu số 08/BCĐP; Biểu số 10/BCĐP và Biểu số 13/BCĐP

(Có các Biểu chi tiết kèm theo).

Sở Xây dựng Thanh Hóa báo cáo Bộ Xây dựng để tổng hợp, chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, SXD^(TVM).

GIÁM ĐỐC



Phan Lê Quang

Biểu số: 01/BCĐP

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo 6 tháng: Ngày 15/6 năm báo cáo;
Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo;
Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

**TỔNG SỐ CÔNG TRÌNH KHỞI CÔNG MỚI TRÊN ĐỊA BÀN
(Năm 2024)**

Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng Thanh Hóa
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Xây dựng

Mã số	Tổng mức đầu tư (hoặc dự toán) (ĐVT: Triệu đồng)		Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ báo cáo
	Số liệu cùng kỳ năm trước	Số liệu trong kỳ báo cáo			
A	1	2	3	4	
B					
01			435		450
I. Phân theo quy mô dự án					
02					
03					
04					
05					
II. Phân loại công trình theo công năng					
06			326		330
07			30		35
08			18		25
09			31		30
10			30		30

Thanh Hóa, ngày 13 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu
(kí, họ tên)

Bùi Minh Quân

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Vũ Thanh Bình

Biểu số: 02/BCDP

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng
Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo 6 tháng: Ngày 15/6 năm báo cáo;

Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo;

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

**TỔNG SỐ GIẤY PHÉP XÂY DỰNG ĐƯỢC CẤP VÀ SỐ CÔNG TRÌNH
VI PHẠM QUY ĐỊNH TRẬT TỰ XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN
(Năm 2024)**

Đơn vị báo cáo:
Số Xây dựng Thanh Hóa
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Xây dựng

	Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ báo cáo
A	B	C	I	2
I. Tổng số giấy phép xây dựng được cấp	GPXD	01	2860	2900
Chia ra:				
1. Cấp cho nhà ở riêng lẻ	GPXD	02	2710	2740
2. Cấp cho các công trình/dự án	GPXD	03	150	160

Người lập biểu

(ký, họ tên)

Bùi Minh Quân

Thanh Hóa, ngày 13 tháng 02 năm 2025

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Vũ Thanh Bình

Biểu số: 02/BCĐPb

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD
ngày 08/8/2018 của Bộ Trưởng Bộ Xây dựng

**TỔNG SỐ CÔNG TRÌNH
VI PHẠM QUY ĐỊNH
TRẬT TỰ XÂY DỰNG
TRÊN ĐỊA BÀN**

(Tính đến hết năm 2024)

Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng Thanh Hóa
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Xây dựng

Diễn giải	Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ báo cáo
A	B	C	1	2
II. Tổng số các công trình được kiểm tra, thanh tra về trật tự xây dựng		04	3165	5437
Trong đó:				
1. Số công trình vi phạm quy định trật tự xây dựng	Công trình	05	106	93
1.1. Không phép	Công trình	06	39	43
1.2. Sai phép	Công trình	07	26	24
1.3. Vi phạm khác	Công trình	08	41	26
2. Kết quả xử phạt				
2.1. Số lượng quyết định xử phạt	Quyết định	09	99	72
2.2. Số lượng quyết định xử phạt đã được chấp hành	Quyết định	10	51	50
2.3. Số lượng QĐ xử phạt bị cưỡng chế thi hành	Quyết định	11	3	1

Thanh Hóa, ngày 6 tháng 2 năm 2025

Người lập biểu

Lê Thị Kim Tuyền

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Ngọc Thanh

Biểu số: 03/BCĐP

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD
 ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng
 Ngày nhận báo cáo:
 Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm b/c;
 Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

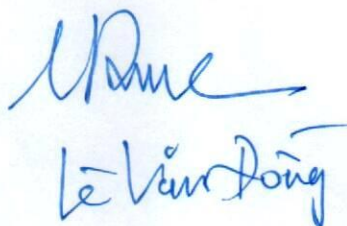
**TỔNG SỐ SỰ CỐ VỀ
 CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
 (Năm 2024)**

Đơn vị báo cáo:
 Sở Xây dựng Thanh Hóa
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Bộ Xây dựng

Đơn vị tính: Sự cố

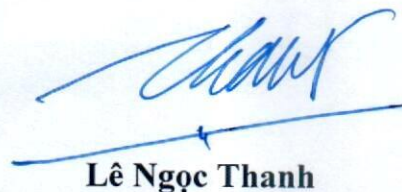
Diễn giải	Mã số	Số lượng cùng kỳ năm trước	Số lượng trong kỳ báo cáo
A	C	1	2
Tổng số sự cố về công trình xây dựng	01	0	0
<i>1. Sự cố cấp I</i>	02	0	0
Chia theo loại công trình			
- Công trình dân dụng	03		
- Công trình công nghiệp	04		
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	05		
- Công trình giao thông	06		
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	07		
<i>2. Sự cố cấp II</i>	08	0	0
Chia theo loại công trình			
- Công trình dân dụng	09	0	0
- Công trình công nghiệp	10	0	0
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	11		
- Công trình giao thông	12		
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	13		
<i>3. Sự cố cấp III</i>	14	0	0
Chia theo loại công trình			
- Công trình dân dụng	15		
- Công trình công nghiệp	16		
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	17		
- Công trình giao thông	18	0	0
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	19		

Người lập biểu


 Lê Văn Đông

Thanh Hóa, ngày 05 tháng 02 năm 2025

**KT. GIÁM ĐỐC
 PHÓ GIÁM ĐỐC**


 Lê Ngọc Thanh

Biểu số: 04/BCĐP

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD
ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng
Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo;
Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

**TỔNG SỐ CÔNG TRÌNH
ĐƯỢC CHẤP THUẬN
NGHIỆM THU ĐƯA VÀO
SỬ DỤNG (Năm 2024)**

Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng Thanh Hóa
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Xây dựng

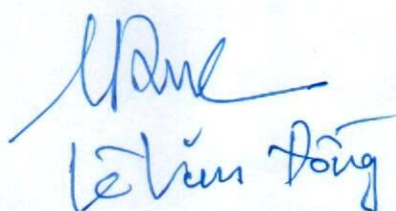
Đơn vị tính: Công trình

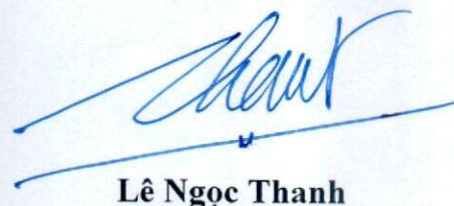
Diễn giải	Mã số	Số lượng cùng kỳ năm trước	Số lượng trong kỳ báo cáo
A	C	1	2
Tổng số công trình được chấp thuận nghiệm thu đưa vào sử dụng	01	1.185	1.149
<i>1. Công trình cấp I</i>	02	0	0
Chia theo loại công trình			
- Công trình dân dụng	03	0	0
- Công trình công nghiệp	04	0	0
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	05	0	0
- Công trình giao thông	06	0	0
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	07	0	0
<i>2. Công trình cấp II</i>	08	36	50
Chia theo loại công trình			
- Công trình dân dụng	09	12	20
- Công trình công nghiệp	10	12	22
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	11		0
- Công trình giao thông	12	9	6
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	13	3	2
<i>3. Công trình cấp III</i>	14	290	358
Chia theo loại công trình			
- Công trình dân dụng	15	206	244
- Công trình công nghiệp	16	19	25
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	17	19	37
- Công trình giao thông	18	30	48
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	19	16	4
<i>4. Công trình cấp IV</i>	20	859	741
Chia theo loại công trình			
- Công trình dân dụng	21	237	175
- Công trình công nghiệp	22	7	13
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	23	186	161
- Công trình giao thông	24	307	309
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	25	122	83

Thanh Hóa, ngày 05 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**


Lê Văn Đông


Lê Ngọc Thanh

Biểu số: 05/BCDP

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD
ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng
Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo;
Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

**TAI NẠN LAO ĐỘNG, SỰ
CÓ KỸ THUẬT GÂY MẤT
AN TOÀN LAO ĐỘNG
TRONG THI CÔNG XÂY
DỰNG CÔNG TRÌNH BỘ
XÂY DỰNG (Năm 2024)**

Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng Thanh Hóa
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Xây dựng

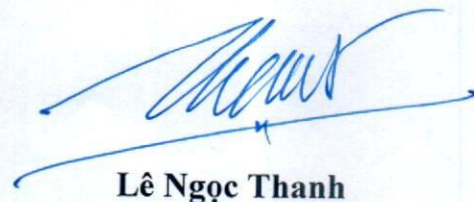
Diễn giải	Đơn vị tính	Mã số	Số lượng cùng kỳ năm trước	Số lượng trong kỳ báo cáo
A	B	C	1	2
I. Tổng số sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình	Vụ	01	0	0
II. Tổng số vụ tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình	Vụ	02	1	0
Chia ra:				
1. Do sự cố công trình	Vụ	03		
2. Do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động	Vụ	04		
3. Do người lao động	Vụ	05	1	0
4. Do yếu tố khác	Vụ	06		
III. Tổng số người chết do tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình	Người	07	1	0
Chia ra:				
1. Do sự cố công trình	Người	08		
2. Do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động	Người	09		
3. Do người lao động	Người	10	1	0
4. Do yếu tố khác	Người	11		
IV. Tổng số người bị thương do tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình		12	0	0
Chia ra:				
1. Do sự cố công trình	Người	13		
2. Do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động	Người	14		
3. Do người lao động	Người	15		
4. Do yếu tố khác	Người	16		

Người lập biểu


Lê Văn Dũng

Thanh Hóa, ngày 05 tháng 02 năm 2025

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**


Lê Ngọc Thanh

Biểu số: 06/BCĐP

Ban hành theo Thông tư số
07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12
năm báo cáo;

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2
năm sau.

SỐ LƯỢNG VÀ DÂN SỐ ĐÔ THỊ

Thanh Hóa, ngày /02/2025

Đơn vị báo cáo:


Sở Xây dựng Thanh Hóa

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

Diễn giải	Mã số	Số lượng đô thị	Dân số đô thị (người)	
			Tổng số	Trong đó: Dân số khu vực nội thị
A	B	1	2	3
1. Thành phố trực thuộc trung ương (đặc biệt và loại I)	01			
- Các quận nội thành	02			
- Đô thị trực thuộc:	03			
Đô thị loại III	04			
Đô thị loại IV	05			
Đô thị loại V	06			
2. Tỉnh				
Đô thị loại I		01	615.106	522.776
Đô thị loại II				
Đô thị loại III		02	358.748	333.042
Đô thị loại IV		01	322.210	246.999
Đô thị loại V		31	504.145	504.145

(Hiện nay, hệ thống đô thị tỉnh Thanh Hóa có 36 đô thị, trong đó: 01 đô thị loại I; 02 đô thị loại III; 01 đô thị loại IV; 32 đô thị loại V).

Người lập biểu 



Lê Ngọc Hà

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Bá Hải

Biểu số: 07/BCĐPa

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm ước tính: Ngày 31/12 năm báo cáo;

Báo cáo năm chính thức: Ngày 31/2 năm sau.

QUY HOẠCH XÂY DỰNG, QUY HOẠCH ĐÔ THỊ, QUY CHẾ QUẢN LÝ QUY HOẠCH KIẾN TRÚC ĐÔ THỊ, THIẾT KẾ ĐÔ THỊ RIÊNG

(Thanh Hóa, ngày 13 tháng 02 năm 2025)

Đơn vị báo cáo:

Sở Xây dựng Thanh Hóa

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

C. Báo cáo về quy hoạch phân khu (quy hoạch chi tiết 1/2000)

	Mã số	Số lượng đồ án	Diện tích quy hoạch (ha)	Tỷ lệ phủ kín QHPK đô thị (%)	Tỷ lệ phủ kín QHCT đô thị (%)
A	B	1	2	3	4
I. Thành phố Thanh Hóa					
1. QH phân khu (QH chi tiết 1/2000)	1	7	12090,14	88,1	
2. QH chi tiết 1/500					57,8
II. Thành phố Sầm Sơn					
1. QH phân khu (QH chi tiết 1/2000)		4	2867,95	64,23	
2. QH chi tiết 1/500		3	34,08		48,7
III. Thị xã Bỉm Sơn					
1. QH phân khu (QH chi tiết 1/2000)		4	2173,07	55,06	
2. QH chi tiết 1/500		2	42,63		25,7
IV. Thị xã Nghi Sơn					
1. QH phân khu (QH chi tiết 1/2000)		10	5386,3	68,73	
2. QH chi tiết 1/500		12	129,45		27,4

Người lập biểu

Lê Ngọc Hà

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lê Bá Hải

Biểu số: 07/BCĐPB

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo;

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

QUY HOẠCH XÂY DỰNG, QUY HOẠCH ĐÔ THỊ, QUY CHẾ QUẢN LÝ QUY HOẠCH KIẾN TRÚC ĐÔ THỊ, THIẾT KẾ ĐÔ THỊ RIÊNG
(Tháng 11 năm 2022)Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng Thanh Hóa
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Xây dựng**A. Báo cáo về quy hoạch xây dựng vùng tỉnh.**

Diễn giải	Mã số	Năm phê duyệt	Tổng diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch (ha)	Tổng diện tích đất xây dựng đô thị tại kỳ báo cáo (ha)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3
1. Quy hoạch vùng tỉnh					
Hiện nay chưa được phê duyệt					

D. Báo cáo về quy hoạch xây dựng nông thôn.

Diễn giải	Mã số	Số xã của tỉnh/thành phố	Số xã có quy hoạch xây dựng nông thôn được phê duyệt	Tỷ lệ xã có quy hoạch xây dựng nông thôn	Ghi chú
A	B	1	2	3=2/1	4
Tổng số		452	339 (*)	100	

(*) Báo cáo đang thực hiện dựa trên quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa được thực hiện theo Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới và Thông tư liên tịch số 13 /2011/TTLT-BXD-BNNPTNT-BTN&MT Quy định việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới. Sau khi sáp nhập các đơn vị hành chính cấp xã và thành lập các thị trấn, phường, thị xã, đến nay trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa còn 452 xã (trước đây là 573 xã), trong đó có 113 xã thuộc các QHC đô thị hoặc khu chức năng, số xã lập QHC xây dựng xã là 339 xã. Đến tháng 12/2024, đã có 324/339 xã có QHC xây dựng xã đã được phê duyệt, tỷ lệ phủ kín quy hoạch đạt 95,6%. Trong đó, tỷ lệ QHC xây dựng xã đã được phê duyệt tại các huyện miền núi là 140/153 đạt 91,5%; tỷ lệ QHC xây dựng xã được duyệt tại các huyện miền xuôi là 184/186 đạt 98,9%.

Thanh Hóa, ngày 13 tháng 02 năm 2025

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Người lập biểu

Khương Bá Cường**Vũ Thanh Bình**

Biểu số: 08/BCDP

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng
Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo;
Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

DIỆN TÍCH ĐẤT ĐÔ THỊ

Thanh Hóa, ngày tháng 02 năm 2025

Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng Thanh Hóa
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Xây dựng

Đơn vị tính: ha

Diễn giải	Mã số	Năm phê duyệt QHC	Diện tích đất toàn đô thị (Km ²)	Diện tích nội thành/nội thị	Diện tích đất xây dựng đô thị theo QHC được duyệt	Diện tích đất xây dựng đô thị tại kỳ báo cáo			
						Tổng số	Trong đó:		
							Đất cây xanh	Đất giao thông	Đất bến bãi đỗ xe
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
Tỉnh Thanh Hóa	06		71.703,39	58.911,76	30.321,78				
Đô thị loại I	07	2009	14.677,00	6.308,93	8.799,00	3.611,9	94,56	814,88	5,49
Đô thị loại II	08								
Đô thị loại III	09	2013; 2017	37.241,18	32.817,62	8567,21				
Đô thị loại IV	10								
Đô thị loại V	11		66.602	66.602	12.955,57				

Người lập biểu *Handwritten signature*

Handwritten signature

Lê Ngọc Hà

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Bá Hải

Biểu số: 10/BCDP

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo
Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

**HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT ĐÔ THỊ
(năm 2024)**

Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng Thanh Hóa
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Xây dựng

	Đơn vị	Mã số	Tổng số	Chia theo loại đô thị:					
				Loại Đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV	Loại V
	B	C	1	2	3	4	5	6	7
1. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	01	96		99		99	92	92
1.1. Tổng dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	Người	02	1.513.630		498.196		329.712	273.881	411.841
2. Tổng công suất cấp nước									
2.1. Tổng công suất thiết kế của nhà máy nước	m ³ /ngày	03	320.820		126.500		13.000	136.000	45.320
2.2. Tổng công suất khai thác của nhà máy nước	m ³ /ngày	04	225.000		100.000		12.000	73.000	40.000
3. Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch	%	05	22,6		21,1		21,3	22,2	22,2
3.1. Tổng lượng nước thực tế cấp cho địa bàn đo qua đồng hồ tổng bình quân m ³ /ngày	m ³ /ngày	06	176.370		79.000		9.450	56.800	31.120
3.2. Tổng lượng nước đã thu được tiền từ người sử dụng bình quân m ³ /ngày	m ³ /ngày	07	176.370		79.000		9.450	56.800	31.120
4. Tổng công suất xử lý nước thải đô thị									
4.1. Tổng công suất thiết kế xử lý nước thải đô thị	m ³ /ngày	08	65.000		15.000,0		47.500	600	900
4.2. Tổng công suất khai thác xử lý nước thải đô thị	m ³ /ngày	09	10.000		6.500,0		3.500	0	0
5. Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định	%	10			10%		17%	0	0

6. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt	%	11	93,1		98		92	90,5	90,2
6.1. Tổng dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt	Người	12	1.472.760		493.163		306.398	269.416	403.783
7. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định	%	13	93,2		95		95	90	90
7.1. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	Tấn/ngày	14	930		380		215	135	200
7.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định	Tấn/ngày	15	867		360		205	122	180
8. Khối lượng chất thải rắn xây dựng được thu gom, tái chế tái hoặc tái sử dụng	Tấn/ngày	16							
8.1. Khối lượng chất thải rắn xây dựng được thu gom	Tấn/ngày	17	118		40		21	32	25
8.2. Khối lượng chất thải rắn xây dựng được tái chế hoặc tái sử dụng	Tấn/ngày	18	61		20		10	16	15
9. Tổng chiều dài đường đô thị (tính từ đường khu vực trở lên)	km	19	2021		621		330	220	850
9.1. Tổng chiều dài đường đô thị được ngầm hóa (tính từ đường khu vực trở lên)	km	20	0		0		0	0	0
9.2. Tổng chiều dài đường đô thị được chiếu sáng (tính từ đường khu vực trở lên)	km	21	1674		595		319	160	600

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Bùi Minh Quân

Thanh Hóa, ngày 13 tháng 02 năm 2025



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Vũ Thanh Bình

Biểu số: 13/BCĐP

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo;
Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

**MỘT SỐ SẢN PHẨM
VẬT LIỆU XÂY DỰNG
CHỦ YẾU
(năm 2024)**

Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng Thanh Hóa
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Xây dựng

	Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ báo cáo	Tỷ lệ % thực hiện so với cùng kỳ
A	B	C	1	2	3
1. Xi măng					
1.1. Số lượng doanh nghiệp	DN, cơ sở	01	4	4	
1.2. Công suất thiết kế	Triệu tấn	02	26,45	26,45	
1.3. Sản lượng xi măng					
- Sản xuất	Triệu tấn	03	13,2	16,51	125
- Tiêu thụ	Triệu tấn	04	12,5	15,68	125
2. Gạch ốp lát					
2.1. Số lượng doanh nghiệp	DN	05	2	2	
2.2. Công suất thiết kế	Triệu m ²	06	19,10	19,10	
2.3. Sản lượng					
- Sản xuất	Triệu m ²	07	6,4	10,53	164
- Tiêu thụ	Triệu m ²	08	5,9	10,677	181
3. Sứ vệ sinh					
3.1. Số lượng doanh nghiệp	DN	09	Không có đơn vị sản xuất	Không có đơn vị sản xuất	
3.2. Công suất thiết kế	Triệu SP	10			
3.3. Sản lượng					
- Sản xuất	Triệu SP	11			
- Tiêu thụ	Triệu SP	12			
4. Kính xây dựng			Không có đơn vị sản xuất	Không có đơn vị sản xuất	

4.1. Số lượng doanh nghiệp	DN	13	Không có đơn vị sản xuất	Không có đơn vị sản xuất	
4.2. Công suất thiết kế	Triệu m ²	14			
4.3. Sản lượng					
- Sản xuất	Triệu m ²	15			
- Tiêu thụ	Triệu m ²	16			
5. Gạch xây các loại					
5.1. Gạch xây nung					
5.1.1. Số lượng doanh nghiệp	DN	17	42	35	
5.1.2. Công suất thiết kế	Triệu viên	18	1.295	1.145	
5.1.3. Sản lượng					
- Sản xuất	Triệu viên	19	735,1	845,4	115
- Tiêu thụ	Triệu viên	20	698,3	760,86	109
5.2. Gạch Xây không nung					
5.2.1. Số lượng Doanh nghiệp	DN	21	52	54	
5.2.2. Công suất thiết kế	Triệu viên	22	1.204	1.239	
5.2.3. Sản lượng					
- Sản xuất	Triệu viên	23	335,11	385,38	115
- Tiêu thụ	Triệu viên	24	308,3	346,84	113
6. Tấm lợp					
6.1. Số lượng doanh nghiệp	DN	25	02	02	
6.2. Công suất thiết kế	Triệu m ²	26	4,0	4,0	
6.3. Sản lượng					
- Sản xuất	Triệu m ²	27	1,062	1,18	109
- Tiêu thụ	Triệu m ²	28	1,0	1,12	112
7. Đá ốp lát					

7.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	29	131	131	
7.2. Công suất thiết kế	1000 m ²	30	20.000	20.000	
7.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 m ²	31	14.367	15.520	107
- Tiêu thụ	1000 m ²	32	12.590	14.278	113
8. Vôi công nghiệp					
8.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	33	1	1	
8.2. Công suất thiết kế	1000 tấn	34	150	150	
8.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 tấn	35	0	0	0
- Tiêu thụ	1000 tấn	36	0	0	0

Thanh Hóa, ngày 12 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu

Nguyễn Hữu Đức

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lê Bá Hải